

Số: /2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2025

DỰ THẢO PA2

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 23**

(Từ ngày /6/2025 đến ngày /6/2025)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025 khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS ngày tháng năm 2025; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025 khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND như sau:

- Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách quận, huyện, thị xã quy định tại mục B, Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND được điều chỉnh thành nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố.

- Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn tại mục C, Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND được điều chỉnh thành nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách xã, phường.

2. Thay thế Phụ lục số 03 về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách Thành phố giai đoạn 2023-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND bằng Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố; các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp thành phố Hà Nội tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Áp dụng cho niên độ ngân sách năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá ... Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND; UBND TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP HĐNDTP, VP UBNDTP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 03 (SỬA ĐỔI)

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)
A	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI NSDP			
I	CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100%			
1	Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)			
1.1	Thuế tài nguyên từ khu vực DNNN, khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		100	
1.2	Thuế tài nguyên từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và hộ sản xuất		100	
2	Lệ phí môn bài			
2.1	Lệ phí môn bài thu từ khu vực DNNN; khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn; các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang Thành phố.		100	
2.2	Lệ phí môn bài thu khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		100	
2.3	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh:			
	- Thu trên địa bàn phường		100	
	- Thu trên địa bàn xã			100
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
	- Thu từ các hộ sản xuất tại địa bàn xã			100
	- Thu từ các hộ sản xuất tại địa bàn phường		100	
	- Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, nông trường, trạm, trại		100	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
	- Thu trên địa bàn phường		100	
	- Thu trên địa bàn xã			100
5	Tiền sử dụng đất			
5.1	Tiền sử dụng đất thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP (phần ngân sách địa phương được hưởng), ghi thu tiền sử dụng đất đối ứng dự án BT và tiền sử dụng đất theo cơ chế đặc thù		100	
5.2	Tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội (phần ngân sách địa phương được hưởng)		100	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)
5.3	Tiền đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá		100	
5.4	Tiền đấu giá quyền sử dụng đất do quận, huyện, thị xã tổ chức đấu giá; Giao đất có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất khác		100	
6	Tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)			
6.1	Tiền cho thuê đất, mặt nước khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		100	
6.2	Tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		100	
7	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		100	
8	Lệ phí trước bạ			
8.1	Lệ phí trước bạ nhà đất			
	- Thu trên địa bàn phường		100	
	- Thu trên địa bàn xã			100
8.2	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác		100	
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán		100	
10	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu từ sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước đầu tư tại các DN do UBND Thành phố làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.		100	
11	Thu từ quỹ dự trữ tài chính của Thành phố		100	
12	Thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước			
	- Thành phố, phường quản lý		100	
	- Xã quản lý			100
13	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật			
	- Viện trợ cho Thành phố, phường		100	
	- Viện trợ cho xã			100
14	Phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản)		100	
15	Phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường)			

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)
	- Do Thành phố, phường quản lý thu		100	
	- Do xã quản lý thu			100
16	Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định)			
	- Do cơ quan Trung ương thực hiện và quản lý	100		
	- Do cơ quan Thành phố, phường thực hiện và quản lý		100	
	- Do xã thực hiện và quản lý			100
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật			
	- Do cơ quan Thành phố, phường thực hiện		100	
	- Do xã thực hiện			100
18	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật)		100	
19	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật)		100	
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			
	- Thu trên địa bàn phường		100	
	- Thu trên địa bàn xã			100
21	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100	
22	Tiền đền bù thiệt hại đất			
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc thành phố, phường quản lý.		100	
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc xã quản lý.			100
23	Huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân.			
	- Thành phố; phường		100	
	- Xã			100
24	Thu kết dư ngân sách			
	- Thành phố		100	
	- Xã			100
25	Thu khác ngân sách địa phương			
	- Thu khác ngân sách cấp Thành phố		100	
	- Thu khác ngân sách xã			100
26	Các khoản thu chậm nộp			
26.1	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)		100	
26.2	Tiền chậm nộp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán		100	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)
26.3	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật		100	
26.4	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành thuế, các ngành khác quản lý (1)			
	- Đối tượng nộp do Trung ương, Thành phố quản lý (Từ chương 001 đến chương 989)		100	
	- Đối tượng nộp do xã quản lý (Từ chương 800 đến chương 989)			100
II	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VỚI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế)			
1	Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)			
1.1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	68	32	
1.2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (không kể thuế GTGT từ hoạt động Xổ số kiến thiết)	68	32	
1.3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	68	32	
1.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	68	32	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế thu nhập từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí)			
2.1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	68	32	
2.2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (không kể thuế TNDN từ hoạt động Xổ số kiến thiết)	68	32	
2.3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	68	32	
2.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	68	32	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể TTĐB hàng nhập khẩu)			
3.1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	68	32	
3.2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (không kể thuế TTĐB từ hoạt động Xổ số kiến thiết)	68	32	
3.3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	68	32	
3.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	68	32	
4	Thuế thu nhập cá nhân			
4.1	Thuế thu nhập cá nhân do Cục thuế Hà Nội và Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý thu	68	32	
4.2	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục thuế quản lý thu	68	32	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)
5	Thuế bảo vệ môi trường (không kể Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu)	68	32	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
	- Thành phố		100	
	- Xã			100
IV	Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau			
	- Thành phố		100	
	- Xã			100

(1) Bao gồm các khoản thu trong trường hợp có quy định về tiền chậm nộp, cụ thể:

- Tiền chậm nộp lệ phí môn bài.
- Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền sử dụng đất.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
- Tiền chậm nộp lệ phí trước bạ.
- Tiền chậm nộp thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước.
- Tiền chậm nộp đối với phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản).
- Tiền chậm nộp phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường).
- Tiền chậm nộp các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định).
- Tiền chậm nộp khoản thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý.
- Tiền chậm nộp khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
- Tiền chậm nộp các khoản thu khác ngân sách địa phương.